

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-ST

Ngày: 15 - 4 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trương Thị Hồng Phượng

- Ông Phạm Văn Sáu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Tấn D, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà M.

- *Đồng bị đơn:* Ông Dương Vũ B, sinh năm 1979 và bà Trần Thị N, sinh năm 1982. Cùng địa chỉ ấp C, xã L, huyện V, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 5 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28 tháng 5 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Tấn D trình bày: Năm 2019 ông có cho ông Dương Vũ B mượn số tiền 210.000.000 đồng để làm vốn thu mua tôm, khi mượn tiền B có hứa vài tháng trả nên ông D không tính lãi. Vì quan hệ bạn bè nên khi cho mượn tiền hai bên không làm biên nhận, không ai chứng kiến. Lâu quá B không trả mà cũng không nói gì đến khoản tiền mượn nên vào ngày 15/6/2020, ông có

đến trực tiếp nhà B đòi số tiền trên và B nói để từ từ B trả, nên vợ chồng ông đề nghị ông B viết biên nhận là có thiếu ông D số tiền 210.000.000 đồng, ông đồng ý cho ông B trả dần. Ông B là người trực tiếp viết biên nhận nợ ngày 15/6/2020 mà ông đã cung cấp cho Tòa án. Do ông B với bà N đang sống chung với nhau, có nhà cửa ổn định, khi mượn tiền, ông B hỏi mượn tiền có sự chứng kiến bà N. Do đó, ông D yêu cầu bà N cùng có trách nhiệm với ông B thanh toán cho ông D số tiền 210.000.000 đồng, ông D yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật 0,83%/tháng từ ngày 15/6/2020 đến khi ông B và bà N trả hết nợ.

Bị đơn ông Dương Vũ B và bà Trần Thị N không có lời khai trong hồ sơ vụ án. Do nhiều lần Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập ông B và bà N đến Tòa làm việc nhưng ông B và bà N không đến, Tòa án đến nhà lấy lời khai thì ông B, bà N không có nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Về tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đồng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D đối với ông B và bà N; buộc ông B và bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông D, bà T số tiền 210.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật 10%/năm từ ngày 15/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi suất chậm thanh toán đến khi trả xong nợ.

Về án phí dân sự có giá ngạch ông D và bà T không phải chịu; ông B và bà N phải chịu toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 17 tháng 5 năm 2021, ông Phạm Tấn D nộp đơn khởi kiện đến Tòa án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với đồng bị đơn ông Dương Vũ B và bà Trần Thị N. Khi khởi kiện ông B và bà N cư trú tại ấp C, xã L, huyện V, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, đồng bị đơn ông Dương Vũ B và bà Trần Thị N đã được triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Dương Vũ B và bà Trần Thị N theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn D về việc yêu cầu ông Dương Vũ B và bà Trần Thị N cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền vay gốc 210.000.000 đồng.

[2.1]. Căn cứ biên nhận nợ ngày 15 tháng 6 năm 2020 có nội dung “ *tôi tên Dương Vũ B có nhận của ông Phạm Tấn D số tiền 210.000.000 đồng, qua tháng 02 năm 2021 tôi trả trong vòng 36 tháng*”.

[2.2]. Căn cứ Kết luận giám định số 26/KL-KTHS ngày 12/4/2022 do phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận chữ ký mang tên Dương Vũ B và chữ viết trên tài

liệu cần giám định so với chữ ký mang tên Dương Vũ B trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Từ đó có căn cứ xác định trên thực tế, giữa ông D với ông B có xảy ra giao dịch vay tài sản với nhau.

[2.3]. Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện V có ban hành Thông báo số 539/TB-TA ngày 03 tháng 11 năm 2021 thông báo việc nguyên đơn ông D kiện ông B và bà N đòi số tiền vay 210.000.000 đồng, gửi kèm thông báo là biên nhận nợ ngày 15/6/2020, đã tổng đạt hợp lệ cho ông B và bà N, tuy nhiên, ông B và bà N không đến Tòa án trình bày ý kiến hoặc có văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, coi như ông B và bà N từ bỏ quyền trình bày của mình. Từ đó, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[2.4]. Mặc dù qua kết quả xác minh không nắm được thông tin ông B và bà N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn hay không; Tuy nhiên địa phương xác định, ông B và bà N có nhà ở địa phương, đi làm để nhà cho con trong coi, đi vài hôm về nhà một lần, ông B và bà N đang sống chung, làm kinh tế chung. Theo ông D, khi hỏi vay tiền, ông B có nói vay để làm vốn thu mua tôm, có sự chứng kiến bà N. Từ đó, có căn cứ buộc bà N cùng có trách nhiệm với ông B thanh toán cho ông D, bà T số tiền 210.000.000 đồng.

[3]. Xét yêu cầu tính lãi của ông D đối với số tiền 210.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 15/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi chậm trả giai đoạn thi hành án đến khi thanh toán đủ nợ.

[3.1]. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông B và bà N chậm thanh toán tiền cho ông D đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D. Từ đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu lãi suất của ông D đối với ông B và bà N về số tiền vay còn thiếu. Do hai bên khi giao dịch vay tiền không thỏa thuận lãi suất nên yêu cầu lãi suất của ông D được tính 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Tiền lãi được tính như sau: 210.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 23 tháng = 40.089.000 đồng. Ngoài ra, ông B và bà N còn phải chịu lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án đối với số tiền mà ông B và bà N chưa thanh toán cho bà T, ông D.

[4]. Từ các căn cứ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D đối với ông B và bà N. Buộc ông B và bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông D, bà T tổng số tiền 250.089.000 đồng, trong đó tiền gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi 40.089.000 đồng.

[5]. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí:

Ông B và bà N phải chịu số tiền án phí đối với số tiền mà ông B và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông D, bà T, cụ thể: 250.089.000 đồng x 5% = 12.504.450 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Ông D không phải chịu án phí, ông D được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 5.712.000 đồng theo Biên lai số 0000621 ngày 24/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Về chi phí giám định: Kết luận giám định đã khẳng định chữ ký của ông B. Do đó, ông B và bà N phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Ông D đã nộp tạm ứng chi phí giám định với số tiền 6.592.000 đồng. Ông B và bà N có trách nhiệm hoàn lại cho ông D số tiền chi phí giám định 6.592.000 đồng, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

[6]. Từ những phân tích trên chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn D đối với ông Dương Vũ B và bà Trần Thị N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc ông Dương Vũ B và bà Trần Thị N có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Tấn D số tiền 250.089.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng), trong đó tiền gốc 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng) và tiền lãi 40.089.000 đồng (bốn mươi triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí:

Ông B và bà N phải chịu số tiền án phí là 12.504.450 đồng (mười hai triệu năm trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm năm mươi đồng) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Ông D không phải chịu án phí, ông D được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 5.712.000 đồng (năm triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) theo Biên lai số 0000621 ngày 24/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Về chi phí giám định: Ông D không phải chịu chi phí giám định. Ông D đã nộp tạm ứng chi phí giám định với số tiền 6.592.000 đồng (sáu triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng). Ông B và bà N có trách nhiệm hoàn lại cho ông D số tiền chi phí giám định 6.592.000 đồng (sáu triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng), tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

5.Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi